

CHÍNH PH
S : 103/2006/N -CP

C NG HOÀ XÃ H I CH NGH A VI T NAM
c l p - T do - H nh phúc

Hà N i, ngày 22 tháng 9 n m 2006

NGH NH
Quy nh chi ti t và h ng d n thi hành
m ts i u c a Lu t S h u trí tu v s h u công nghi p

CHÍNH PH

C n c Lu t T ch c Chính ph ngày 25 tháng 12 n m 2001;

C n c B lu t Dân s ngày 14 tháng 6 n m 2005;

C n c Lu t S h u trí tu ngày 29 tháng 11 n m 2005;

Xét ngh c a B tr ng B Khoa h c và Công ngh ,

NGH NH :

Ch ng I

NH NG QUY NH CHUNG

i u 1. Ph m vi i u ch nh

Ngh nh này quy nh chi ti t và h ng d n thi hành các quy nh c a Lu t S h u trí tu v vi c xác l p, ch th , n i dung, gi i h n quy n s h u công nghi p, chuy n giao quy n s h u công nghi p, i di n s h u công nghi p và các bi n pháp thúc y ho t ng s h u công nghi p.

i u 2. it ng áp d ng

1. Cá nhân, pháp nhân và các ch th khác c a pháp lu t dân s (sau ây g i chung là t ch c, cá nhân).

2. T ch c, cá nhân n c ngoài áp ng các i u ki n h ng s b o h quy n s h u công nghi p t i Vi t Nam theo các i u c qu c t mà Vi t Nam là thành viên.

Các i u c qu c t quy nh t i kho n này bao g m:

a) Công c Paris v b o h s h u công nghi p n m 1883, s a i n m 1967 (sau ây g i t t là “Công c Paris”);

b) Hi p nh Th ng m i Vi t Nam - Hoa K n m 2000;

c) Hiệp định về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ Việt Nam - Thái Lan năm 1999;

d) Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến đăng ký bản quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) năm 1994, kết thúc việc Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới;

) Các điều ước quốc tế khác liên quan đến việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây trong quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

b) Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp;

c) Tổ chức hệ thống quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về sở hữu công nghiệp;

) Tổ chức thực hiện xác lập quyền sở hữu công nghiệp, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Văn bằng Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp;

e) Thực hiện quy định về chuyển giao quyền sáng chế theo quy định tại Điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ;

g) Chăm sóc phát triển thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Nhà nước và xã hội về sở hữu công nghiệp;

h) Quản lý hoạt động giám sát về sở hữu công nghiệp; cấp Thẻ giám sát viên về sở hữu công nghiệp;

i) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

k) Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về sở hữu công nghiệp;

l) Tổ chức thực hiện giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp;

m) Chăm sóc, phát triển về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, pháp luật về sở hữu công nghiệp;

n) Quản lý hoạt động dịch vụ về sở hữu công nghiệp; cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ về sở hữu công nghiệp;

o) Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp; xử lý các vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam và các quốc gia khác về sở hữu công nghiệp.

Các Sở hữu trí tuệ là các quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thể chế quản lý, nhiệm vụ và quyền hạn của Các Sở hữu trí tuệ.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm sau đây trong quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương:

- a) Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp;
- b) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định của địa phương về sở hữu công nghiệp;
- c) Tổ chức hoạt động quản lý hoạt động sở hữu công nghiệp tại địa phương và thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động;
- d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách, pháp luật về sở hữu công nghiệp, thực hiện các biện pháp khuyến khích hoạt động sở hữu công nghiệp;
- e) Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp;
- f) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong hoạt động bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;
- g) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu công nghiệp, giải quyết khiếu nại, tố cáo về sở hữu công nghiệp tại địa phương;
- h) Quản lý chi phí địa phương;
- i) Hợp tác quốc tế về sở hữu công nghiệp tại địa phương.

Sở Khoa học và Công nghệ là các quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp tại địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định thể chế quản lý, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện pháp luật về sở hữu công nghiệp và quản lý các hoạt động sở hữu công nghiệp do cơ quan mình quản lý.

Điều 4. Cách tính thuế

Cách tính thuế trong hoạt động sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định về thuế trong Điều 8, Phụ lục kèm theo của Bộ luật Dân sự.

Điều 5. Phí, lệ phí sở hữu công nghiệp

Bộ Tài chính chỉ đạo, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định và hướng dẫn thi hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về sở hữu công nghiệp.

Chương II

XÁC LẬP QUY ĐỊNH VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điểm 6. Các quy định về đăng ký quyền sở hữu công nghiệp

1. Quy định về đăng ký quyền sở hữu công nghiệp, thi công bố trí, kỹ thuật đăng ký công nghiệp, nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quy định của các quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp của Việt Nam và Bộ Công Thương cho người nộp đơn đăng ký các đối tượng theo quy định tại Chương VII, Chương VIII và Chương IX của Luật Sở hữu trí tuệ. Quy định về đăng ký quyền sở hữu nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid được xác lập trên cơ sở công nhận của các quan quản lý nhà nước về đăng ký quốc tế.

2. Quy định về đăng ký quyền sở hữu nhãn hiệu đơn từ được xác lập trên cơ sở thẩm định nội dung đăng ký nhãn hiệu theo quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ mà không cần thẩm định thực địa đăng ký.

3. Quy định về đăng ký quyền sở hữu tên thương mại được xác lập trên cơ sở thẩm định nội dung pháp lý tên thương mại đối tượng đăng ký và khu vực (lãnh thổ) và lĩnh vực kinh doanh mà không cần thẩm định thực địa đăng ký.

4. Quy định về đăng ký quyền sở hữu bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở rút tài chính, trí tuệ hay bất kỳ cách thức pháp nào tìm ra, tạo ra hoặc tiết lộ thông tin và bảo mật thông tin tạo thành bí mật kinh doanh đối tượng mà không cần thẩm định thực địa đăng ký.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về hình thức, nội dung các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp quy định tại các Điều 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107 của Luật Sở hữu trí tuệ, hướng dẫn trình tự, thủ tục xử lý đơn, ban hành mẫu Việt Nam và Bộ Công Thương, Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và quy định hình thức, nội dung Công báo Sở hữu công nghiệp.

Điểm 7. Quy định đăng ký sở hữu công nghiệp theo các điều kiện cụ thể

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài áp dụng các điều kiện được Bộ Công Thương quy định về quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam quy định tại Điều 2 Nghị định này có thể nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tại Việt Nam theo các điều kiện có liên quan thẩm định nội dung cụ thể.

Các điều kiện cụ thể quy định tại khoản này bao gồm:

a) Hợp đồng tác dụng về Bằng sáng chế năm 1970, Công ước năm 1984 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng PCT”);

b) Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu năm 1891, Công ước năm 1979 (sau đây gọi tắt là “Thỏa ước Madrid”) và Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid năm 1989 (sau đây gọi tắt là “Nghị định thư Madrid”);

c) Các điều kiện khác có liên quan thẩm định nội dung nộp đơn cụ thể mà Việt Nam là thành viên, kết thúc điều kiện cụ thể bắt buộc có hiệu lực về Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có thể nộp đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp yêu cầu được quy định tại Việt Nam nộp đơn cụ thể có quy định.

Điểm 8. Quy định đăng ký chỉ dẫn địa lý của nước ngoài

Cá nhân, tổ chức nước ngoài là chủ thể quyền về chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đối tượng tại Việt Nam.

Điểm 9. Quy định về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước

1. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí, phần lợi nhuận trước thuế - khấu trừ, quy định về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước giao quy định đầu tư có trách nhiệm đi tìm kiếm Nhà nước thực hiện quy định về sáng chế nói trên.

2. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước góp vốn (kinh phí, phần lợi nhuận trước thuế - khấu trừ), một phần quy định về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về lợi ích góp vốn thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ sở hữu vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm đi tìm kiếm Nhà nước thực hiện phần quy định về sáng chế nói trên.

3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở hợp tác nghiên cứu - phát triển giữa tổ chức, cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân khác, nếu trong thỏa thuận hợp tác nghiên cứu - phát triển không có quy định khác thì một phần quy định về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về lợi ích góp vốn của tổ chức, cơ quan nhà nước trong việc hợp tác đó, thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia hợp tác nghiên cứu - phát triển có trách nhiệm đi tìm kiếm Nhà nước thực hiện quy định về sáng chế nói trên.

4. Tổ chức, cơ quan nhà nước thực hiện quy định về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của điểm này đi tìm kiếm Nhà nước ngay tên chủ sở hữu và thực hiện việc quản lý quy định về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác với điều kiện tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phần quy định về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí cho Nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại khác so với thị trường thông thường của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó.

Điểm 10. Quy định ưu tiên của Nhà nước về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu

Quy định ưu tiên về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu quy định tại Điều 91 của Luật Sở hữu trí tuệ có hiệu lực sau:

1. Trong trường hợp nộp đơn về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu mà không quy định ưu tiên theo quy định của Công ước Paris, yêu cầu hưởng quy định ưu tiên của người nộp đơn sẽ được chấp nhận nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước Thành viên của Công ước Paris hoặc cư trú, có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại nước Thành viên Công ước;

b) Ưu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước Thành viên của Công ước Paris và người nộp đơn có chủ sở hữu phần lợi ích về yêu cầu hưởng quy định ưu tiên của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

c) Người ký tên trong thị trường sau đây kể từ ngày nộp đơn ưu tiên: sáu tháng kể từ ngày ký kiếu công nghiệp hoặc người ký nhãn hiệu, mỗi hai tháng kể từ ngày ký sáng chế;

d) Trong người ký sáng chế, kiếu công nghiệp, nhãn hiệu, người nộp đơn có nêu rõ yêu cầu hưởng quy đơn ưu tiên và có nộp bản sao đơn ưu tiên nêu từ trước khi nộp đơn này trong trường hợp nộp đơn ưu tiên ngoài, trong đó có xác nhận của Cơ quan nhận đơn ưu tiên;

) Nộp lệ phí yêu cầu hưởng quy đơn ưu tiên.

2. Trong trường hợp người nộp đơn người ký sáng chế, kiếu công nghiệp, nhãn hiệu muốn hưởng quy đơn ưu tiên theo điều kiện khác, yêu cầu hưởng quy đơn ưu tiên sẽ chấp nhận nếu đáp ứng các điều kiện quy định trong điều kiện.

Điều 11. Quyền sáng chế

1. Trong điều kiện này, “đơn PCT” có nghĩa là đơn người ký sáng chế nộp theo Hiệp ước PCT, bao gồm:

a) đơn có yêu cầu bảo hộ tại Việt Nam, đơn nộp tại bất kỳ nước Thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam (sau đây gọi là đơn PCT có chủ sở hữu hoặc chủ nhân Việt Nam);

b) đơn nộp tại Việt Nam, trong đó có yêu cầu bảo hộ tại bất kỳ nước thành viên nào của Hiệp ước PCT, kể cả Việt Nam (sau đây gọi là đơn PCT có người nộp đơn Việt Nam).

2. Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp xem xét đơn PCT có chủ sở hữu hoặc chủ nhân Việt Nam khi có các điều kiện sau đây:

a) Người nộp đơn tiến hành các thủ tục người ký sáng chế tại cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp của Việt Nam (Giáo sư quyền gia) theo quy định của Hiệp ước PCT trong thời hạn ba mươi tháng kể từ ngày nộp đơn ưu tiên hoặc kể từ ngày ưu tiên (nếu đơn có yêu cầu hưởng quy đơn ưu tiên);

b) Nộp lệ phí, lệ phí về sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đơn PCT có người nộp đơn Việt Nam phải làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Nga và phải đáp ứng các yêu cầu về hình thức và nội dung quy định tại Hiệp ước PCT. Người nộp đơn có thể nộp đơn cho cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp hoặc cho Văn phòng Quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO).

4. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết hình thức, nội dung, trình tự, thủ tục xử lý đơn PCT tại các quốc gia khác có chủ sở hữu hoặc chủ nhân Việt Nam, đơn PCT có người nộp đơn Việt Nam.

Điều 12. Quyền nhãn hiệu

1. Trong điều kiện này, “đơn Madrid” có nghĩa là đơn người ký quốc tế nhãn hiệu nộp theo Thỏa ước Madrid hoặc theo Nghị định thư Madrid, bao gồm:

a) đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu tại Việt Nam, có người nộp đơn tại các nước Thành viên khác của Thỏa ước Madrid hoặc Nghị định thư Madrid, sau đây gọi là đơn Madrid có chủ nhân Việt Nam;

b) n yêu c u b o h nhữn hi u t i các n c Thành viên khác c a Tho c Madrid ho c Ngh nh th Madrid, n p t i Vi t Nam, sau ây g i là n Madrid có ngu n g c Vi t Nam.

2. Sau khi c V n phòng qu c t c a T ch c S h u trí tu th gi i (WIPO) công b , n Madrid có ch nh Vi t Nam c th m nh n i dung nh i v i n ng ký nhữn hi u n p theo th th c qu c gia.

i v i nhữn hi u c ch p nh n b o h , c quan qu n lý nhà n c v s h u công nghi p ra Quy t nh ch p nh n b o h nhữn hi u ng ký qu c t và công b trên Công báo s h u công nghi p. Trong tr ñng h p có yêu c u c a ch s h u thì c quan qu n lý nhà n c v s h u công nghi p c p Gi y ch ng nh n nhữn hi u ng ký qu c t c b o h t i Vi t Nam.

3. T ch c, cá nhân Vi t Nam có th th c hi n quy n ng ký qu c t nhữn hi u theo Tho c Madrid ho c theo Ngh nh th Madrid theo quy nh sau ây:

a) N p n theo Tho c Madrid n u yêu c u b o h t i n c thành viên c a Th a c Madrid, v i i u ki n ã c c p v n b ng b o h nhữn hi u t i Vi t Nam;

b) N p n theo Ngh nh th Madrid n u yêu c u b o h t i n c thành viên c a Ngh nh th Madrid mà không ph i là thành viên c a Th a c Madrid, v i i u ki n ã n p n ng ký nhữn hi u t i Vi t Nam.

4. i v i n Madrid có ngu n g c Vi t Nam, c quan qu n lý nhà n c v s h u công nghi p là c quan nh n n.

5. B Khoa h c và Công ngh quy nh chi ti t hình th c, n i dung, trình t , th t c x lý n Madrid.

i u 13. Xác l p quy n s h u công nghi p trên c s các i u c qu c t v vi c th a nh n b o h l n nhau

1. Trong tr ñng h p i u c qu c t liên quan n s h u công nghi p mà Vi t Nam là thành viên có quy nh v th a nh n, b o h quy n s h u công nghi p c a t ch c, cá nhân c a các thành viên thì quy n s h u công nghi p c a t ch c, cá nhân c a các thành viên khác c th a nh n, b o h t i Vi t Nam.

Quy n s h u công nghi p c b o h trong ph m vi, th i h n phù h p v i quy nh c a i u c qu c t và không ph i th c hi n th t c ng ký theo quy nh c a Lu t S h u trí tu .

2. B Khoa h c và Công ngh công b m i thông tin c n thi t liên quan n quy n s h u công nghi p c th a nh n, b o h t i Vi t Nam theo i u c qu c t .

i u 14. Khi u n i và gi i quy t khi u n i liên quan n vi c ng ký quy n s h u công nghi p

1. Ng i n p n và m i t ch c, cá nhân có quy n, l i ích liên quan tr c ti p n quy t nh ho c thông báo liên quan n vi c x lý n ng ký s h u công nghi p do c quan qu n lý nhà n c v s h u công nghi p ban hành có quy n khi u n i v i c quan qu n lý nhà n c v s h u công nghi p ho c kh i ki n ra toà án theo quy nh c a Lu t S h u

trí tu và pháp luật có liên quan. Thời hạn ghi quy tắc khi tuân theo quy định khoản 5
điều này.

2. Nội dung thời hạn ghi quy tắc khi tuân theo các quy tắc nội bộ thông báo
liên quan nhân sự công nghiệp (khi tuân theo khoản 1) mà khi tuân theo không có ghi
quy tắc nào không có ý nghĩa quy tắc nội bộ ghi quy tắc khi tuân theo các quy định này thì nội
khi tuân theo, nội quy có quy định, lợi ích liên quan trực tiếp đến quy định nội bộ có quy định khi tuân
theo Điều 15 Bộ Khoa học và Công nghệ (khi tuân theo khoản 2) hoặc khi kiện ra tòa án.
Nội dung thời hạn ghi quy tắc khi tuân theo khoản 5 điều này hoặc nội quy không
có ý nghĩa quy tắc nội bộ ghi quy tắc khi tuân theo Điều 15 Bộ Khoa học và Công nghệ thì
nội quy khi tuân theo, nội quy có quy định, lợi ích liên quan trực tiếp đến quy định nội bộ có quy định khi
kiện ra tòa án.

3. Nội dung khi tuân theo phải thể hiện bằng văn bản khi tuân theo, trong đó phải nêu rõ họ
và tên, địa chỉ của người khi tuân theo; số, ngày ký, nội dung thông báo hoặc quy định nội bộ khi tuân
theo; nội dung khi tuân theo, lập luận, dẫn chứng chứng minh cho khi tuân theo; ngày có thể
vi phạm các quy định thông báo hoặc quy định liên quan.

4. Quy định khi tuân theo có thể ghi trong thời hạn sau đây, không thể gián có
trên giấy khác khi nhận người khi tuân theo không thể ghi nội quy định khi tuân theo:

a) Thời hạn khi tuân theo là chín mươi ngày, kể từ ngày người có quy định khi tuân
theo nhận được bản sao quy định nội bộ thông báo và văn bản lý do người ký nhân sự công
nghiệp;

b) Thời hạn khi tuân theo là ba mươi ngày, kể từ ngày thời hạn ghi quy tắc
khi tuân theo quy định khoản 5 điều này mà khi tuân theo không có ghi quy tắc hoặc
tính từ ngày người có quy định khi tuân theo nhận được bản sao quy định nội bộ ghi quy tắc khi
tuân theo.

5. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận văn bản khi tuân theo liên quan nhân sự công nghiệp,
sản phẩm, chất lượng, giá nhân viên của Văn phòng Bộ, người có thẩm quyền ghi
quy tắc khi tuân theo phải ra thông báo thể lý hoặc thể lý nhân khi tuân theo, trong đó nêu rõ lý
do thể lý.

Thời hạn ghi quy tắc khi tuân theo quy định của pháp luật về khi tuân theo.

Thời gian sản phẩm, bổ sung hồ sơ khi tuân theo không tính vào thời hạn ghi quy tắc khi tuân
theo.

6. Trình tự, thủ tục ghi quy tắc khi tuân theo thể hiện theo quy định của pháp luật về khi tuân
theo.

Chương III

CHÍNH THỨC, NỘI DUNG, GIỚI HẠN QUY ĐỊNH NHÂN SỰ CÔNG NGHIỆP

Điều 15. Chính thức quy định nhân sự công nghiệp

1. Chính thức quy định nhân sự công nghiệp bao gồm tất cả cá nhân nhân sự các vị trí
nhân sự công nghiệp quy định tại Điều 121 của Luật Sản phẩm trí tuệ hoặc tất cả cá nhân
nhân sự chuyên gia quy định nhân sự công nghiệp, tác giả sáng chế, kỹ sư đáng công
nghiệp, thi thạc sĩ quy định tại Điều 122 của Luật Sản phẩm trí tuệ.

2. Trong trường hợp văn bản ghi nội dung sáng chế, khi đăng công nghiệp, thì t k b trí, nhãn hi u c c p chung cho nhi u t ch c, cá nhân theo quy nh t i kho n 3 i u 86, kho n 5 i u 87 và kho n 2 i u 90 c a Lu t S h u trí tu thì quy n s h u công nghiệp thu c s h u chung c a các t ch c, cá nhân ó. Các ch s h u chung th c hi n quy n s h u theo quy nh c a pháp lu t dân s .

i u 16. Phạm vi quy n s h u công nghiệp

1. Phạm vi quy n s h u công nghiệp i v i sáng chế, khi đăng công nghiệp, thì t k b trí, nhãn hi u, ch d n a lý c xác nh theo phạm vi b o h c ghi nh n trong Văn bản ghi .

2. Phạm vi quy n i v i tên th ng m i c xác nh theo phạm vi b o h tên th ng m i, g m tên th ng m i, l nh v c kinh doanh và lãnh th kinh doanh trong ó tên th ng m i c ch th mang tên th ng m i s d ng m t cách h p pháp. Vì c ng ký tên g i c a t ch c, cá nhân kinh doanh trong th t c kinh doanh không c coi là s d ng tên g i ó mà ch là m t i u ki n v i c s d ng tên g i ó c coi là h p pháp.

3. Phạm vi quy n i v i bí m t kinh doanh c xác nh theo phạm vi b o h bí m t kinh doanh, g m t p h p các thông tin t o thành bí m t kinh doanh, c s p x p theo m t tr t t chính xác và y n m c có th khai thác c.

4. Các ch th quy n s h u công nghiệp c h ng các quy n và th c hi n các ngh a v theo phạm vi b o h v i các i u ki n quy nh t i các i u 132, 133, 134, 135, 136, 137 c a Lu t S h u trí tu .

i u 17. Tôn tr ng quy n c xác l p tr c

1. Quy n s h u công nghiệp có th b hu b hi u l c ho c b c m s d ng n u xung t v i quy n s h u trí tu c a t ch c, cá nhân khác c xác l p tr c.

2. B K ho ch và u t ch trì, ph i h p v i B Khoa h c và Công ngh h ng d n v i c t tên doanh nghiệp trong th t c ng ký kinh doanh b o m không xâm phạm quy n i v i nhãn hi u, tên th ng m i, ch d n a lý ã c b o h tr c.

i u 18. Quy n c a tác gi sáng chế, khi đăng công nghiệp, thì t k b trí

1. Quy n nhân thân c a tác gi quy nh t i kho n 2 i u 122 c a Lu t S h u trí tu c b o h vô th i h n.

2. Quy n nh n thù lao c a tác gi quy nh t i kho n 3 i u 122 c a Lu t S h u trí tu c b o h trong su t th i h n b o h sáng chế, khi đăng công nghiệp, thì t k b trí.

3. N u gi a ch s h u và tác gi không có tho thu n khác, v i c thanh toán t i n thù lao ph i c th c hi n không mu n h n ba m i ngày, k t ngày ch s h u nh n c t i n thanh toán do chuy n giao quy n s d ng ho c k t ngày ch s h u thu c l i sau m i t s d ng sáng chế, khi đăng công nghiệp, thì t k b trí; n u sáng chế, khi đăng công nghiệp, thì t k b trí c s d ng liên t c thì m i t thanh toán không c quá sáu tháng, k t ngày k t thúc t thanh toán tr c.

4. B Tài chính ph i h p v i B Khoa h c và Công ngh quy nh chi t i t và h ng d n cách xác nh t i n làm l i do s d ng sáng chế, khi đăng công nghiệp, thì t k b trí.

đ i u 19. Th c hi n quy n s h u c a Nhà n c i v i ch đ n a lý

1. C quan, t ch c có quy n qu n lý ch đ n a lý quy nh t i kho n 4 đ i u 121 c a Lu t S h u trí tu bao g m:

a) y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c Trung ng n i có khu v c a lý t ng ng v i ch đ n a lý trong tr ng h p ch đ n a lý thu c m t a ph ng;

b) y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c Trung ng là i đ i n theo u quy n c a các y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c trung ng khác n i có khu v c a lý t ng ng v i ch đ n a lý trong tr ng h p ch đ n a lý thu c nhi u a ph ng;

c) C quan, t ch c c y ban nhân dân các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng trao quy n qu n lý ch đ n a lý v i i u ki n c quan, t ch c ó i đ i n cho quy n l i c a t t c các t ch c, cá nhân c trao quy n s đ ng ch đ n a lý theo quy nh t i kho n 4 đ i u 121 c a Lu t S h u trí tu .

2. T ch c qu n lý ch đ n a lý c phép th c hi n quy n c a ch s h u i v i ch đ n a lý quy nh t i kho n 2 đ i u 123, đ i u 198 c a Lu t S h u trí tu .

3. B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, B Thu s n, B Công nghi p ch trì, ph i h p v i y ban nhân dân các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng xác nh các lo i c s n, các c tính c a s n ph m, quy trình s n xu t c a các c s n mang ch đ n a lý thu c ph m vi qu n lý c a b , ngành, a ph ng.

4. y ban nhân dân các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng ti n hành ng ký và t ch c qu n lý ch đ n a lý dùng cho các c s n c a a ph ng.

đ i u 20. B o m t đ li u th nghi m

B Y t , B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn ch trì, ph i h p v i B Khoa h c và Công ngh h ng đ n thi hành vi c b o m t đ li u th nghi m trong th t c ng ký l i hành các s n ph m quy nh t i đ i u 128 c a Lu t S h u trí tu .

đ i u 21. S đ ng i t ng s h u công nghi p

1. Hành vi l u thông s n ph m quy nh t i đ i m đ kho n 1, đ i m b kho n 2, đ i m b kho n 5 và đ i m b kho n 7 đ i u 124 c a Lu t S h u trí tu bao g m c hành vi bán, tr ng bày bán, v n chuy n s n ph m.

2. S n ph m c a ra th tr ng, k c th tr ng n c ngoài m t cách h p pháp quy nh t i đ i m b kho n 2 đ i u 125 c a Lu t S h u trí tu c hi u là s n ph m do chính ch s h u, ng i c chuy n giao quy n s đ ng, k c chuy n giao quy n s đ ng theo quy t nh b t bu c, ng i có quy n s đ ng tr c i t ng s h u công nghi p ã a ra th tr ng trong n c ho c n c ngoài.

đ i u 22. S đ ng sáng ch nhân danh Nhà n c

1. Vi c s đ ng sáng ch nhân danh Nhà n c nh m ph c v l i ích công c ng, phi th ng m i, ph c v qu c phòng, an ninh, phòng b nh, ch a b nh, dinh đ ng cho nhân dân ho c áp ng các nhu c u c p thi t khác c a xã h i theo quy nh t i kho n 1 đ i u 133 c a Lu t S h u trí tu do các B , c quan ngang B th c hi n ho c ch nh t ch c, cá nhân

khác th c hi n trên c s ban hành quy t nh b t bu c chuy n giao quy n s d ng sáng ch quy nh t i i m a kho n l i u 145 và o n hai kho n l i u 147 c a Lu t S h u trí tu .

2. Th t c ban hành quy t nh b t bu c chuy n giao quy n s d ng sáng ch trong tr ng h p s d ng sáng ch nhân danh Nhà n c th c hi n theo quy nh c a các b qu n lý ngành.

i u 23. Ngh a v s d ng sáng ch

1. Khi có các nhu c u qu c phòng, an ninh, phòng b nh, ch a b nh, dinh d ng cho nhân dân ho c các nhu c u c p thi t khác c a xã h i mà ng i n m c quy n s d ng sáng ch không th c hi n ngh a v s n xu t s n ph m c b o h ho c áp đ ng quy trình c b o h t i Vi t Nam áp ng các nhu c u ó theo quy nh t i kho n l i u 136 và kho n 5 i u 142 c a Lu t S h u trí tu thì B Khoa h c và Công ngh có th cho phép các t ch c, cá nhân khác s d ng sáng ch trên c s ban hành quy t nh b t bu c chuy n giao quy n s d ng sáng ch theo quy nh t i i m b kho n l i u 145 và o n th nh t kho n l i u 147 c a Lu t S h u trí tu .

2. Trong tr ng h p các nhu c u qu c phòng, an ninh, phòng b nh, ch a b nh, dinh d ng cho nhân dân ho c các nhu c u c p thi t khác c a xã h i c áp ng b i s n ph m nh p kh u, s n ph m do bên nh n chuy n quy n s d ng sáng ch theo h p ng s n xu t thì ng i n m c quy n s d ng sáng ch không ph i th c hi n ngh a v s n xu t s n ph m c b o h ho c áp đ ng quy trình c b o h quy nh t i kho n l i u này.

Ch ng IV

CHUY N GIAO QUY N S H U CÔNG NGH I P

i u 24. Giá n bù i v i quy n s d ng sáng ch b chuy n giao theo quy t nh b t bu c

1. Giá n bù i v i quy n s d ng sáng ch b chuy n giao theo quy t nh b t bu c quy nh t i i m d kho n l i u 146 c a Lu t S h u trí tu c xác nh theo giá tr kinh t c a quy n s d ng c chuy n giao, trên c s xem xét các y u t sau ây:

- a) Giá chuy n giao quy n s d ng sáng ch theo h p ng;
- b) Kinh phí u t t o ra sáng ch , trong ó ph i xem xét n ph n kinh phí c h tr t ngân sách nhà n c (n u có);
- c) L i nhu n thu c do s d ng sáng ch ;
- d) Th i gian hi u l c còn l i c a v n b ng b o h ;
- e) M c c n thi t c a vi c chuy n giao quy n s d ng sáng ch ;
- e) Các y u t khác tr c ti p quy t nh giá tr kinh t c a quy n s d ng c chuy n giao.

2. Giá n bù không v t quá 5% giá bán t nh c a s n ph m c s n xu t theo sáng ch , v i i u ki n b o m nguyên t c quy nh t i kho n l i u này.

3. Cơ quan có thẩm quyền ra quy định về thủ tục chuyển giao quyền sở hữu sáng chế có thể thành lập Hội đồng giá hoặc trọng tài giám định xác định giá trị bù quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 25. Hội đồng và thủ tục chuyển giao quyền sở hữu sáng chế theo quy định về thủ tục

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về hình thức, nội dung hồ sơ yêu cầu chuyển giao quyền sở hữu sáng chế quy định tại khoản 1 điều 147 của Luật Sở hữu trí tuệ, trừ quy định tại khoản 2 điều này; quy định và tổ chức thực hiện thủ tục tiếp nhận và xử lý yêu cầu chuyển giao quyền sở hữu sáng chế.

2. Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành, tổ chức thực hiện thủ tục chuyển giao quyền sở hữu sáng chế và sáng chế nhân danh Nhà nước nhằm mục đích mớm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho nhân dân.

Điều 26. Hội đồng và thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về hình thức, nội dung các loại hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điều 149 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định thủ tục tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.

Chương V

II. ĐIỀU SỬ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 27. Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư pháp quy định về Chương trình đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ.

2. Cá nhân được coi là tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp quy định tại điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ trong các trường hợp sau đây:

- a) Tác giả luận văn tốt nghiệp chính thức, sau khi có tài sản sở hữu công nghiệp;
- b) Tốt nghiệp khóa đào tạo về sở hữu công nghiệp của Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận.

Điều 28. Kiểm tra nghiệp vụ điều sử hữu công nghiệp

1. Việc kiểm tra nghiệp vụ điều sử hữu công nghiệp có tiến hành nhằm đánh giá khả năng vận dụng pháp luật về sở hữu công nghiệp giữa quy định các văn bản có liên quan nhằm xác lập quy định và bố trí quy định về sở hữu công nghiệp.

2. Nội dung kiểm tra nghiệp vụ điều sử hữu công nghiệp bao gồm khả năng vận dụng pháp luật về sở hữu công nghiệp xử lý các tình huống liên quan đến việc bố trí các điều kiện về sở hữu công nghiệp.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn và tổ chức kiểm tra nghiệp vụ i di n s h u công nghiệp.

i u 29. C p và thu h i Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp

1. Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp c c p cho cá nhân áp ng các i u ki n quy nh t i kho n 2 i u 155 c a Lu t S h u trí tu theo yêu c u c a cá nhân ó sau khi ã n p phí, l phí theo quy nh c a pháp lu t.

2. Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp b thu h i trong các tr ng h p sau ây:

a) Ng i c c p Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp t b ho t ng i di n s h u công nghiệp;

b) Ng i c c p Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp không còn áp ng các i u ki n quy nh t i kho n 2 i u 155 c a Lu t S h u trí tu ;

c) Ng i c c p Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp vi ph m nghiêm tr ng các quy nh t i kho n 3 i u 152 và i u 153 c a Lu t S h u trí tu ;

d) Ng i c c p Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp có sai ph m nghiêm tr ng trong khi hành ngh i di n s h u công nghiệp, gây thi t h i cho l i ích c a Nhà n c, xã h i.

) Ng i c c p Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp l i d ng danh ngh a i di n s h u công nghiệp th c hi n các ho t ng ngoài ph m vi d ch v i di n s h u công nghiệp quy nh t i kho n 1 i u 151 c a Lu t S h u trí tu .

3. Bộ Khoa học và Công nghệ c p, thu h i Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghiệp.

4. Tổ chức có các i u ki n theo quy nh t i i u 154 c a Lu t S h u trí tu c ghi nh n là tổ chức kinh doanh d ch v i di n s h u công nghiệp trong S ng ký qu c gia v i di n s h u công nghiệp và công b trên Công báo S h u công nghiệp theo yêu c u c a tổ chức ó và sau khi n p phí, l phí theo quy nh.

5. Tổ chức d ch v i di n s h u công nghiệp b xoá tên trong S ng ký qu c gia v i di n s h u công nghiệp và công b trên Công báo S h u công nghiệp v vì c b xoá tên trong các tr ng h p sau ây:

a) Tổ chức d ch v i di n s h u công nghiệp t b kinh doanh d ch v i di n s h u công nghiệp;

b) Tổ chức d ch v i di n s h u công nghiệp không còn áp ng y các i u ki n quy nh t i i u 154 c a Lu t S h u trí tu ;

c) Tổ chức d ch v i di n s h u công nghiệp vi ph m nghiêm tr ng các quy nh t i kho n 3 i u 152 và i u 153 c a Lu t S h u trí tu ;

d) Tổ chức d ch v i di n s h u công nghiệp có sai ph m nghiêm tr ng trong khi ti n hành d ch v i di n s h u công nghiệp gây thi t h i cho l i ích c a Nhà n c, xã h i;

) T ch c d ch v i di n s h u công nghi p l i d ng danh ngh a i di n s h u công nghi p th c hi n các ho t ng ngoài ph m vi d ch v i di n s h u công nghi p quy nh t i kho n 1 i u 151 c a Lu t S h u trí tu .

6. Vi c xem xét yêu c u c p l i Ch ng ch hành ngh d ch v i di n s h u công nghi p ho c ghi nh n l i t ch c d ch v i di n s h u công nghi p trong S ng ký qu c gia v i di n s h u công nghi p trong tr ng h p ã b thu h i ho c xoá tên theo quy nh t i i m c, i m d và i m kho n 2 ho c i m c, i m d và i m kho n 5 i u này ch c ti n hành sau th i h n ba n m, k t ngày b thu h i ho c xoá tên.

Ch ng VI

CÁC BI N PHÁP THỨC Y HO T NG S H U CÔNG NGHI P

i u 30. ào t o, b i d ng nhân l c cho ho t ng s h u công nghi p

1. B Khoa h c và Công ngh ch trì, ph i h p v i B Giáo d c và ào t o, B T pháp quy nh chi ti t v n i dung, ch ng trình ào t o, b i d ng v s h u công nghi p.
2. B T pháp ch trì, ph i h p v i B Khoa h c và Công ngh t ch c xây d ng n i dung, ch ng trình b i d ng ki n th c s h u công nghi p cho các ch c danh t pháp.
3. B Khoa h c và Công ngh ch trì, ph i h p v i các b , ngành liên quan t ch c vi c b i d ng v s h u công nghi p cho nh ng ng i làm công tác qu n lý nhà n c, th m nh, giám nh, x lý vi ph m, xâm ph m v s h u công nghi p.
4. B Giáo d c và ào t o ch trì, ph i h p v i B T pháp, B Khoa h c và Công ngh xây d ng ch ng trình và t ch c vi c ào t o v s h u công nghi p trong các c s ào t o.

i u 31. B o m thông tin s h u công nghi p

1. H th ng thông tin s h u công nghi p bao g m t p h p các thông tin liên quan n t t c các i t ng s h u công nghi p c b o h t i Vi t Nam, các thông tin ch n l c theo m c ích ho c theo ch v các i t ng s h u công nghi p c a n c ngoài, c phân lo i, s p x p phù h p và thu n ti n cho vi c tìm ki m (tra c u), phân ph i và s d ng.
2. B Khoa h c và Công ngh có trách nhi m t ch c xây d ng, qu n lý các kho thông tin s h u công nghi p, xây d ng các công c phân lo i, tra c u, h ng d n cách tra c u và s d ng thông tin s h u công nghi p trong và ngoài n c; t ch c vi c cung ng thông tin y , k p th i, chính xác, b o m kh n ng tí p c n các kho thông tin cho các i t ng có nhu c u dùng tin ph c v các ho t ng xác l p và b o v quy n s h u công nghi p, nghiên c u, phát tri n và kinh doanh.
3. Các tài, d án nghiên c u tri n khai không c c p kinh phí t ngân sách nhà n c n u vi c tra c u thông tin sáng ch không c th c hi n ngay t khi xây d ng c ng tài, d án ho c n u các tài, d án trùng l p v i các thông tin sáng ch ã có, tr các tài, d án nh m áp d ng th ho c nh m tìm ra các bí quy t k thu t khai thác các sáng ch ã có.

B Khoa h c và Công ngh có trách nhi m t ch c vi c cung c p d ch v tra c u sáng ch theo yêu c u c a các c quan, t ch c, cá nhân xây d ng, phê duy t, nghi m thu các

2. Việc chuyển giao quyền sở hữu sáng chế, kỹ thuật công nghệ, thi công bố trí của Nhà nước cho các tổ chức nhà nước quy định tại khoản 1 điều này không nhằm quy định về cách vận hành trong việc chuyển giao quyền sở hữu các kết quả cho các tổ chức khác không phải của Nhà nước.

Điều 34. Khuyến khích tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động xã hội công nghệ

Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội công nghệ phải tạo điều kiện thuận lợi cho các công dân, phần tử xã hội và sự phát triển và thúc đẩy các hoạt động xã hội ngoài công lập nhằm phát huy vai trò bổ trợ cho hoạt động của các cơ quan nhà nước và hỗ trợ cho các chính sách xã hội công nghệ.

Điều 35. Các biện pháp khác khuyến khích hoạt động sáng tạo

Nhà nước khuyến khích và bảo trợ các hoạt động sáng tạo công nghệ bằng các biện pháp sau đây:

1. Bảo trợ các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật.
2. Khen thưởng, phần thưởng kinh nghiệm, phần thưởng sáng tạo, phần thưởng tiên tiến và lao động sáng tạo.
3. Hỗ trợ hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghệ đối với các thành quả sáng tạo.

Chương VII

I. U KH O N TH I H ÀNH

Điều 36. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các công dân ký sở hữu công nghệ nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 được tiếp tục xử lý theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự 1995.

2. Các công dân ký sở hữu công nghệ nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 nhưng trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 được xử lý theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự 1995, trong đó:

a) công dân ký sáng chế có thể yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và trong trường hợp có xử lý như công dân ký giải pháp hữu ích;

b) công dân ký chế độ năng lượng xử lý như công dân ký tên gọi xuất xứ hàng hoá.

3. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 nhưng trước ngày 30 tháng 6 năm 2006, quyền và nghĩa vụ theo Văn bản quy định của pháp luật theo Bộ luật Dân sự 1995 và Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực theo Bộ luật Dân sự 2005 và quy định trong các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự 1995 không trái với quy định của Bộ luật Dân sự 2005.

4. Trong thời hạn một năm, kể từ ngày Nghị định này ban hành có hiệu lực, tổ chức và cá nhân hoạt động xã hội và di dân xã hội công nghệ phải áp dụng pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự 1995 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự 1995 để tiếp tục hoạt động xã hội

các tổ chức, cá nhân áp dụng i u ki n kinh doanh và i u ki n hành ngh quy nh t i i u 154 và i u 155 c a Lu t S h u trí tu .

i u 37. Hi u l c c a Ngh nh

Ngh nh này có hi u l c thi hành sau 15 ngày, k t ngày ng Công báo.

Các quy nh tr c ây trái v i Ngh nh này u b b i b .

i u 38. Trách nhi m h ng d n thi hành

1. B tr ng B Khoa h c và Công ngh h ng d n thi hành Ngh nh này.
2. Các B tr ng, Th tr ng c quan ngang B , Th tr ng c quan thu c Chính ph , Ch t ch y ban nhân dân t nh, thành ph tr c thu c Trung ng ch u trách nhi m thi hành Ngh nh này./.

TM. CHÍNH PH

TH T NG

Nguyễn Tấn Dũng